

\*

Cao Bằng, ngày 24 tháng 11 năm 2022

**ĐIỂM THI**

**Lớp: Trung cấp lý luận chính trị khóa 14**

**Phần A.III, IV. Kinh tế chính trị về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và Kinh tế chính trị về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội**

| STT | Họ và tên        | Điểm |                  | STT | Họ và tên         | Điểm |                  |
|-----|------------------|------|------------------|-----|-------------------|------|------------------|
|     |                  | Số   | Bằng chữ         |     |                   | Số   | Bằng chữ         |
| 1   | Dương Thị Ánh    | 7.25 | Bảy phẩy hai năm | 22  | Đình Thành Luân   | 7.25 | Bảy phẩy hai năm |
| 2   | Triệu Thị Bay    | 6.75 | Sáu phẩy bảy năm | 23  | Triệu Hồng Luyện  | 8.25 | Tám phẩy hai năm |
| 3   | Hoàng Văn Bé     | 7.50 | Bảy phẩy năm     | 24  | Lý Thị Mừng       | 8.00 | Tám              |
| 4   | Ngô Xuân Công    | 8.25 | Tám phẩy hai năm | 25  | Hoàng Văn Nam     | 6.75 | Sáu phẩy bảy năm |
| 5   | Lăng Văn Cương   | 8.00 | Tám              | 26  | Ma Kiên Nghiệp    | 8.00 | Tám              |
| 6   | Hoàng Minh Chấn  | 6.75 | Sáu phẩy bảy năm | 27  | Nông Văn Ngọc     | 8.00 | Tám              |
| 7   | Lâu A Châu       | 6.50 | Sáu phẩy năm     | 28  | Trần Bích Ngọc    | 8.25 | Tám phẩy hai năm |
| 8   | Hoàng Thị Chuyên | 7.00 | Bảy              | 29  | Nông Văn Quân     | 8.00 | Tám              |
| 9   | Đàm Nông Du      | 6.25 | Sáu phẩy hai năm | 30  | Phón Văn Sáng     | 7.50 | Bảy phẩy năm     |
| 10  | Dương Văn Dũng   | 7.25 | Bảy phẩy hai năm | 31  | Nông Thanh Toàn   | 6.75 | Sáu phẩy bảy năm |
| 11  | Quốc Minh Dũng   | 8.25 | Tám phẩy hai năm | 32  | Lương Thanh Tuyền | 7.00 | Bảy              |
| 12  | Lô Thị Linh Đan  | 6.50 | Sáu phẩy năm     | 33  | Lương Phùng Tuyền | 6.00 | Sáu              |
| 13  | Nguyễn Thị Hiền  | 8.00 | Tám              | 34  | Hứa Ngọc Thái     | 8.25 | Tám phẩy hai năm |
| 14  | Hoàng Thị Hoa    | 8.25 | Tám phẩy hai năm | 35  | Nông Thị Thảo     | 7.00 | Bảy              |
| 15  | Hoàng Sầm Học    | 8.00 | Tám              | 36  | Bàn Hữu Thắng     | 7.00 | Bảy              |
| 16  | Hoàng Văn Khoa   | 8.00 | Tám              | 37  | Phan Thị Thu      | 8.00 | Tám              |
| 17  | Hoàng Thị Khoái  | 7.00 | Bảy              | 38  | Dương Thị Thủy    | 8.00 | Tám              |
| 18  | Bàn Thị Lan      | 6.75 | Sáu phẩy bảy năm | 39  | Nông Văn Thuyết   | 7.50 | Bảy phẩy năm     |

| STT | Họ và tên          | Điểm |                  | STT | Họ và tên       | Điểm |                  |
|-----|--------------------|------|------------------|-----|-----------------|------|------------------|
|     |                    | Số   | Bằng chữ         |     |                 | Số   | Bằng chữ         |
| 19  | Nông Thị Thùy Liêm | 6.75 | Sáu phẩy bảy năm | 40  | Tổng Thị Uyên   | 6.75 | Sáu phẩy bảy năm |
| 20  | Hứa Thị Liễu       | 8.25 | Tám phẩy hai năm | 41  | Hoàng Văn Vân   | 8.00 | Tám              |
| 21  | Hoàng Văn Long     | 6.75 | Sáu phẩy bảy năm | 42  | Nông Quang Vinh | 7.50 | Bảy phẩy năm     |
|     |                    |      |                  | 43  | Nông Văn Vương  | 6.50 | Sáu phẩy năm     |

Điểm 6.00: 01 điểm; Điểm 6.25: 01 điểm; Điểm 6.50: 03 điểm; Điểm 6.75: 08 điểm; Điểm 7.00: 05 điểm; Điểm 7.25: 03 điểm; Điểm 7.50: 04 điểm; Điểm 8.00: 11 điểm; Điểm 8.25: 07 điểm./.

**GHI ĐIỂM**

**PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO VÀ NCKH  
TRƯỞNG PHÒNG**

**HIỆU TRƯỞNG**






**Triệu Văn Lượng**

**Đoàn Thị Vân Thúy**

**Trịnh Thị Ánh Hoa**